

**PHỤ LỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

*Ban hành kèm theo Quyết định số 53 /2013/QĐ-UBND ngày 27/12/2013
của UBND tỉnh Sóc Trăng*

Đơn vị tính 10

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí
A	HUYỆN MỸ XUYÊN	
I	KV2	Thị trấn Mỹ Xuyên
1	VT2	Giới hạn bởi: Ranh TP Sóc Trăng, đường Trần Hưng Đạo, hương lộ 14 và ranh xã Tham Đôn.
2	VT4	Kênh Phước Kiện đi Cần Giò đến giáp ranh xã Tham Đôn, Thạnh Thới An và Tài Văn.
II	KV3	Xã Tham Đôn
1	VT5	Đất cây hàng năm trên địa bàn xã
III	KV3	Xã Đại Tâm
1	VT5	Đất cây hàng năm trên địa bàn xã
IV	KV3	Xã Thạnh Phú
1	VT4	Giới hạn bởi: Quốc lộ 1 đến kênh 19/5; đê bao Phú Hưng; đường khu 4, lộ đản vào Phú Hoà, Phú Thành và ranh xã Lâm Kiết - Thạnh Trị
2	VT5	Khu vực còn lại
V	KV3	Xã Thạnh Quới
1	VT5	Đất cây hàng năm trên địa bàn xã
VI	KV3	Xã Gia Hòa 1.
1	VT5	Toàn bộ diện tích đất hàng năm của xã.
VII	KV3	Xã Gia Hòa 2.
1	VT5	Toàn bộ diện tích đất hàng năm của xã.
VIII	KV3	Xã Hòa Tú 1
1	VT5	Giới hạn bởi: Giáp ranh Long Hòa, dọc theo kênh 10 Yên ra sông Đĩnh đến kênh Tư và ranh xã Ngọc Đông, Ngọc Tố và Hòa Tú 2.
2	VT5	Khu vực còn lại.
IX	KV3	Xã Hòa Tú 2
1	VT5	Toàn bộ diện tích đất hàng năm của xã.
X	KV3	Xã Ngọc Đông
1	VT5	Toàn bộ diện tích đất Nông nghiệp của xã
XI	KV3	Xã Ngọc Tố
1	VT5	Khu vực ấp Cổ Cò
2	VT5	Khu vực còn lại.
B	HUYỆN MỸ TÚ	

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí
I	KV2	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa.
1	VT3	Phía Đông giáp sông Tân Lập. Phía Tây giáp kênh Bộ Thon, kênh 1/5, kênh ông Nam, kênh Bá Hộ. Nam giáp Rạch đường Trâu, ranh xã Mỹ Tú. Bắc giáp kênh Trà Cú Cạn, rạch Ô Rô, rạch Xẻo Lá.
2	VT4	Các vị trí còn lại.
II	KV3	Xã Mỹ Hương.
1	VT4	Phía Đông giáp xã An Ninh, kênh Chùa Ông Gạch, ranh huyện Châu Thành, kênh rạch Ô Quên, kênh Ba Anh. Phía Tây giáp thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, đường tỉnh 939B. Phía Nam giáp xã Thuận Hưng, kênh Ô Quên, kênh Ba Đàng, kênh Mười Đường. Phía Bắc giáp kênh 10 đường, kênh Mảnh Liệt, kênh Út Huấn, kênh Tư Diệm. sông Mỹ Hương.
2	VT5	Phía Đông giáp kênh Tám Bầu. Phía Tây giáp xã Thuận Hưng. Phía Nam giáp xã Thuận Hưng. Phía Bắc giáp sông Ô Quên. Phía Đông giáp xã An Ninh. Phía Tây giáp thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa. Phía Bắc giáp kênh 10 Đường, kênh Mảnh Liệt, kênh Út Huấn, kênh Tư Diệm. sông Mỹ Hương. Phía Bắc giáp xã Thiện Mỹ.
3	VT6	Các vị trí còn lại.
III	KV3	Xã Mỹ Phước
1	VT4	Phía Đông giáp xã Mỹ Thuận. Phía Tây giáp huyện Ngã Năm, kênh 7 thước. Phía Nam giáp kênh xáng cụt, kênh Sáu sương, kênh 3 Trí, kênh 5 Rạch, kênh Ông Phán, kênh Bao Lâm trường. Phía Bắc giáp kênh xáng Mỹ Phước.
2	VT5	Phía Đông giáp xã Mỹ Thuận. Phía Tây giáp kênh U Rê. Phía Nam giáp kênh xáng Mỹ Phước. Phía Bắc giáp kinh ranh Lâm Trường, kênh ranh, ranh xã Mỹ Thuận. Phía Đông giáp xã Mỹ Tú. Phía Tây giáp huyện Ngã Năm. Phía Nam giáp kênh Trà cú cạn. Phía Bắc giáp ranh xã Hưng Phú. Phía Đông giáp kênh 5 rạch. Phía Tây giáp kênh 7 Thước. Phía Nam giáp kênh Xóm Tiệm. Phía Bắc giáp kênh 3 Trí, Sáu Sương.
3	VT6	Các vị trí còn lại.
IV	KV3	Xã Mỹ Thuận.
1	VT4	Phía Đông giáp xã Thuận Hưng. Phía Tây giáp đường Tỉnh 940. Phía Nam giáp kênh Tam Sóc, dọc kinh Nhu Gia và huyện Thạnh trị. Phía Bắc giáp kênh Tà Liêm.
2	VT5	Các vị trí còn lại.
V	KV3	Xã Thuận Hưng.
1	VT4	Phía Đông giáp tỉnh lộ 939. Phía Tây giáp xã Mỹ Thuận. Phía Nam giáp kênh Tam Sóc. Phía Bắc giáp kênh Nổi Tà Liêm.
2	VT5	Phía Đông giáp ranh xã An Ninh. Phía Tây giáp kênh Tam Bình. Phía Nam giáp kênh nổi Tà Liêm. Phía Bắc giáp kênh Miếu Ông Tà, rạch Tà Ân, kênh Sáu Phía Đông giáp ranh xã Mỹ Hương, rạch Tà Ân. Phía Tây giáp kênh Năm Đông. Phía Nam giáp rạch Tà Ân. Phía Bắc ranh xã Mỹ Hương Phía Đông giáp xã Phú Mỹ. Phía Tây giáp xã Mỹ Thuận. Phía Nam giáp xã Phú Mỹ, xã Mỹ Thuận. Phía Bắc giáp kênh Tam Sóc Phía Đông giáp rạch Nhu Gia. Phía Tây giáp rạch Cái Chiết. Phía Nam giáp rạch Nhu Gia. Phía Bắc giáp kênh Ô Quên, ranh xã Mỹ Hương Phía Đông giáp kênh năm Đông. Phía Tây giáp kênh Nhà Trường. Phía Bắc giáp sông Nhu Gia. Phía Nam giáp kênh Miếu Ông Tà.
3	VT6	Các vị trí còn lại.
VI	KV3	Xã Long Hưng.

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí
1	VT4	Phía Đông giáp kênh nông trại 1/5, kênh Hàng Sắn nổi. Phía Tây giáp kênh kênh Đập Đá giáp, xã Hưng Phú. Phía Nam giáp TT-HHN, kênh Năm Thường, xã Mỹ Hương. Phía Bắc giáp kênh xáng Phụng Hiệp-Hậu Giang.
2	VT5	Phía Đông giáp kênh Tám Thước, kênh Chệt Siêu. Phía Tây kênh Hàng Sắn. Phía Nam giáp xã Mỹ Hương. Phía Bắc giáp kênh Tân Phước, kênh Lý, kênh Xáng 1.
3	VT6	Các vị trí còn lại.
VII	KV3	Xã Hưng Phú.
1	VT4	Phía Đông giáp ranh xã Long Hưng. Phía Tây giáp ranh huyện Thạnh Trị. Phía Nam giáp ranh kênh 1000, kênh Tư Lý, kênh 9 Có, kênh Hai Chi, kênh 1000, kênh ba Cường, kênh Cô Ba. Phía Bắc giáp kênh xáng Phụng Hiệp. Phía Đông giáp rạch đường Láng. Phía Tây giáp ranh ấp Phương An 3. Phía Nam giáp ranh xã Mỹ Phước. Phía Bắc giáp kênh Cô Ba
2	VT5	Các vị trí còn lại.
VIII	KV3	Xã Mỹ Tú.
1	VT4	Phía Đông giáp ranh xã Thuận Hưng, xã Mỹ Thuận. Phía Tây giáp rạch Cây Cồng, Kênh Đuoc Dong, kênh đường tỉnh 940. Phía Nam giáp xã Mỹ Thuận. Phía Bắc giáp TT-HHN. Phía Đông giáp ranh TT-HHN. Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Phước. Phía Nam giáp Rạch Cây bàng. Phía Bắc giáp kênh nội đồng.
2	VT5	Các vị trí còn lại.
IX	KV3	Xã Phú Mỹ.
1	VT4	Phía Đông giáp xã An Ninh, TP Sóc Trăng. Phía Tây giáp rạch Trà Quýt, lộ Đại Úi, rạch Bó Thảo. Phía Nam giáp huyện Mỹ Xuyên. Phía Bắc giáp xã An Ninh, xã Thuận Hưng, lộ đại Úi, rạch Bó Thảo,
2	VT5	Các vị trí còn lại.
C	HUYỆN KẾ SÁCH	
I	KV2	Thị trấn Kế sách
1	VT2	- Phía Đông giáp kênh Phú Tâm, phía Tây giáp kênh Lộ Mới, phía Nam giáp cống Lộ mới, phía Bắc giáp kênh Số 1 - Phía Đông giáp kênh lộ mới. Phía Tây giáp rạch Bung Tiét. Phía Nam giáp kênh Chín An Định, kênh bà Lèo. Phía Bắc giáp kênh Số 1
2	VT3	- Phía Đông giáp Rạch Cà Dâm. Phía Tây giáp Rạch Bung Túc. Phía Nam giáp kinh số 1. Phía Bắc giáp Kinh Cầu Trắng, xã Thới An Hội. - Phía Đông giáp kênh Lộ Mới, Kênh Phú Tâm. Phía Tây giáp kênh Nổi, kênh Tập đoàn 1, kênh Lò Rèn. Phía Nam giáp rạch Na Tung. Phía Bắc giáp kênh Chín An Định Phía Đông giáp kênh Bờ Bao, kênh Lâm Cal, kênh Đội 3, kênh Đường Cung. Phía Tây giáp rạch Bung Tiét, phía Nam giáp rạch Na Tung. Bắc: Giáp kênh bà Lèo.
3	VT4	Phía Đông giáp kênh Trại Cá Giồng, phía Tây giáp kênh Phú Tâm, phía Nam giáp rạch An Nghiệp, phía Bắc giáp kênh số 1 Phía Đông giáp kênh Nổi, phía Tây giáp rạch Bờ Bao, phía Nam giáp rạch Na Tung, phía Bắc giáp kênh Chín An Định
II	KV3	Xã Kế Thành

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí
1	VT3	Phía Đông giáp Rạch Bung Túc, phía Tây giáp Rạch Hai Giáp, phía Nam giáp sông Kinh Giữa, phía Bắc giáp kênh 9 Quang, Kinh Rạch Bần Phía Đông giáp Rạch Ba Lãng, phía Tây giáp Rạch Cầu Chùa, phía Nam giáp Rạch Bô Đê, phía Bắc giáp sông Kinh Giữa
2	VT4	Phía Đông giáp Thị Trấn Kế Sách, phía Tây giáp xã Kế An, Nam giáp xã Phú Tâm, phía Bắc giáp Rạch Bô Đê. Phía Đông giáp ranh xã Thới An Hội, phía Tây giáp ranh xã Kế An, phía Nam giáp Kênh 9 Quang, phía Bắc giáp ranh xã Trinh Phú
III	KV3	Xã Kế An
1	VT3	Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã
IV	KV3	Xã Trinh Phú
1	VT3	Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã
V	KV3	Xã An Lạc Thôn
1	VT3	Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã
VI	KV3	Xã An Mỹ
1	VT4	Phía Đông giáp ranh huyện Long Phú. Phía Tây giáp rạch Phụng An. Phía Bắc giáp xã Song Phụng. Phía Nam giáp rạch Phụng An. Phía Đông giáp rạch Phụng An. Phía Tây giáp kênh Trại giống. Phía Nam giáp rạch An Nghiệp. Phía Bắc giáp kênh Số 1.
2	VT5	Phía Đông giáp rạch Phụng An. Phía Tây giáp Kinh Phú Tâm. Phía Nam giáp kênh rạch Cả Bá, huyện Châu Thành, huyện Long Phú. Phía Bắc giáp rạch An Nghiệp, thị trấn Kế Sách.
VII	KV3	Xã Đại Hải
1	VT4	Phía Đông giáp xã Kế An, kênh Bảy Xê, kênh 25, kênh Năm Tời, kênh Hai Năm, kênh Cống 1. Phía Tây giáp kênh ranh Thị xã Ngã Bảy, kênh Sóc Trăng, kênh Tây. Phía Nam giáp xã Hồ Đắc Kiện. Phía Bắc giáp sông Số 1. Phía Đông giáp xã Kế An. Phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang. Phía Nam giáp kênh số 1. Phía Bắc giáp kênh Ba Hoàng, xã Ba Trinh.
2	VT5	Phía Đông giáp xã Kế An, phía Tây giáp xã Ba Trinh, phía Nam giáp kênh Ba Hoàng, phía Bắc giáp xã Ba Trinh. Phía Đông giáp kênh Mỏ Neo, xã Kế An, phía Tây giáp kênh Năm Tời, kênh Hai Năm, kênh Cống 1. Phía Nam Giáp huyện Châu Thành. Phía Bắc giáp kênh số 25, kênh 7 Xê. Phía Đông giáp kênh Tây. Phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang. Phía Nam giáp huyện Châu Thành. Phía Bắc Giáp kênh Sóc Trăng.
VIII	KV3	Xã Ba Trinh
1	VT4	Phía Đông giáp kênh Hai Thủy, Sáu Cụt, Sáu Phước, Hai Thanh, Hai Niêm, Năm Quảng, Phong Thọ. Phía Tây giáp kênh Cái Côn. Phía Nam giáp sông Rạch Vọp. Phía Bắc giáp kênh Cái Trâm, đập Hà Văn Tèo, ranh xã Xuân Hòa. Phía Đông giáp Kênh Thôn Cư, xã Trinh Phú. Phía Tây giáp xã Đại Hải. Phía Nam giáp kênh Thủy Lợi, Kênh hai Nghĩa. Phía Bắc giáp sông Rạch Vọp. Phía Đông giáp rạch Thành Văn Buól. Phía Tây giáp rạch đường Trâu. Phía Bắc giáp kênh ranh ấp 8 - ấp 12. Phía Nam giáp sông Rạch Vọp.
2	VT5	Phía Đông giáp kênh Tiểu, xã Xuân Hòa. Phía Tây giáp đập Hà Văn Tèo. Phía Nam giáp kênh Cái Trâm. Phía Bắc giáp ranh xã Xuân Hòa Phía Đông giáp sông Cái Côn. Phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang. Phía Nam giáp xã Đại Hải, tỉnh Hậu Giang. Phía Bắc giáp xã Xuân Hòa. Phía Đông giáp kênh Đường Trâu. Phía Tây giáp kênh Hai Thủy, Sáu Phước, Sáu Cụt. Phía Nam giáp kênh Rạch Vọp. Phía Bắc giáp kênh Hai Thanh. Phía Đông giáp kênh Phong Thọ, xã Trinh Phú. Phía Tây giáp rạch Đường Trâu, rạch Thành Văn Buól. Phía Nam giáp sông Rạch Vọp. Phía Bắc giáp kênh Hai Niêm, kênh Năm Quảng. Phía Đông giáp Kênh Thông Cư. Phía Tây giáp kênh Miêu. Phía Nam giáp xã Đại Hải, xã Kế An. Phía Bắc giáp kênh Hai Nghĩa, kênh Thủy Lợi
IX	KV3	Xã An Lạc Tây

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí
1	VT3	Toàn bộ đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã
X	KV3	Xã Thới An Hội
1	VT4	Phía Đông giáp kênh Thị Hồ, xã An Lạc Tây. Phía Tây giáp rạch Sóc Tổng, xã Trinh Phú. Phía Nam giáp rạch Đại An, rạch Xóm Đồng. Phía Bắc giáp sông Rạch Vọp.
2	VT5	Phía Đông giáp rạch Mỹ Hội, phía Tây giáp rạch Bung Túc. Phía Nam kênh Cầu Trắng, thị trấn Kế Sách. Phía Bắc giáp rạch Đại An, rạch Xóm Đồng, rạch Sóc Tổng, xã Trinh Phú.
XI	KV3	Xã Nhơn Mỹ
1	VT3	Toàn bộ đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã
D	HUYỆN THẠNH TRỊ	
I	KV2	Thị trấn Phú Lộc
1	VT4	Phía Đông: Giáp kênh thủy lợi; Phía Tây: Giáp thị trấn Hưng Lợi; Phía Nam: Giáp Đường tỉnh 937B; Phía Bắc: Giáp Kênh Mã Lớn Phía đông: Giáp kênh thủy lợi, Kênh sừng; Phía Tây: Giáp xã Thạnh Trị; Phía Nam: Giáp Kênh Hai Tà, Kinh KT 13, Kênh Tà Nà; Phía Bắc: Giáp xã Tuân Túc Phía Đông: Giáp Kênh thủy lợi; Phía Tây: Giáp kênh Chấn Tranh, kênh thủy lợi; Phía Nam: Giáp Tỉnh Bạc Liêu; Phía Bắc: Giáp sông Xa Mau 1
2	VT5	Phía Đông: Giáp kênh thủy lợi (Giáp ấp 1; Phía Nam: Giáp kênh Mã Lớn; Phía Bắc: Giáp xã Thạnh Trị Phía Đông: Giáp huyện Mỹ Xuyên; Phía Tây: Giáp kênh thủy lợi; Phía Nam: Giáp Tỉnh Bạc Liêu; Phía Bắc: Giáp Sông cái Phía Đông: Giáp kinh Chấn Tranh, Phía Tây: Giáp Sông Công Điền, kênh thủy lợi, Phía Nam: Giáp Tỉnh Bạc Liêu, Phía Bắc: Giáp kênh thủy lợi
3	VT3	Các khu vực còn lại
II	KV3	Xã Thạnh Trị
1	VT5	Phía Đông: Kênh Xáng Ngã Năm, giáp thị trấn Phú Lộc; Phía Tây: Giáp kênh Ba Dừa, đường huyện Lộ 5, sông Tà Lọt, kênh Mây Vóc; Phía Nam: Giáp kênh xáng thị trấn Hưng Lợi; Phía Bắc: Giáp ấp B2, xã Thạnh Tân
2	VT6	Phía Đông: Giáp kênh Mây Vóc; Phía Tây: Giáp xã Thạnh Trị; Phía Nam: Giáp thị trấn Hưng Lợi; Phía Bắc: Giáp đường huyện lộ 5, sông Tà Lọt
3	VT4	Các khu vực còn lại
III	KV3	Xã Tuân Túc
1	VT5	Phía Đông: Giáp rạch 5 Toán, ấp Trung Nhất xã Lâm Tân; Phía Tây: Giáp kênh KT 13, sông Trung Hoà; Phía Nam: Giáp kênh ông Út, kênh trường Học; Phía Bắc: Giáp Sông Tà Lọt, sông Trung Hoà, kênh bà Xe, rạch ấp Trung Thống Gồm diện tích ấp Trung Thống và ranh phía Nam giáp: kênh Tám Tâm ông Cuội, kênh Phú Giao, xã Thạnh Quới, huyện Mỹ Xuyên; Phía Đông: Hết đất Lý Tổng dọc đến hết đất Huỳnh Thanh Hồng đến hết đất La Văn Dũng dọc đến hết đất Trần Đặng, lâm Văn Tùng, Từ Thị Cửa, Chung Văn Hoà, kênh ông Hoà hết đất bà Lê Thị Đù, Khâu Khuông; Phía Nam: Giáp thị trấn Phú Lộc; Phía Tây: Giáp kênh KT 13; Phía Bắc: Giáp kênh SaDi
2	VT6	Phía Đông: Giáp xã Lâm Tân (ấp Tân Nghĩa); Phía Tây: Giáp ấp Tân Lợi, xã Thạnh Tân; Phía Nam: Giáp kênh Thầy Hai; Phía Bắc: Giáp xã Lâm Tân Phía Đông: Giáp xã Lâm Tân (ấp Tân Nghĩa); Phía Tây: Giáp Rạch Tà Lọt; Phía Nam: Giáp Rạch Tà Lọt, sông Trung Hoà, kênh Bà Ke, rạch 5 Toán, ấp Trung Thống; Phía Bắc: Giáp kênh Cầu Säck, rạch Sa Keo
3	VT4	Các khu vực còn lại
IV	KV3	Xã Thạnh Tân

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí
1	VT5	Phía Đông: Giáp xã Lâm Tân; Phía Tây: Kênh Lý Sang, kênh 14/9, kênh thủy lợi; Phía Nam: Giáp kênh 10m; Phía Bắc: Giáp kênh Ông Tàu, kênh Cái Trầu
		Phía Đông: Giáp kênh Xáng Ngã Năm, giáp TT Phú Lộc; Phía Tây: Giáp xã Vĩnh Thành; Phía Nam: Giáp kênh Vĩnh Lợi, Thạnh Tân, giáp ấp Tà Lọt C, xã Thạnh Trị; Phía Bắc: Giáp kênh 5 Hạt, kênh 9 Sạn
2	VT6	Phía Đông: Giáp huyện Ngã Năm; Phía Tây: Giáp huyện Ngã Năm; Phía Nam: Giáp xã Vĩnh Thành, kênh 5 Hạt; Phía Bắc: Giáp huyện Ngã Năm
		Phía Đông: Giáp xã Lâm Tân; Phía Tây: Giáp huyện Ngã Năm; Phía Nam: giáp kênh ông Tàu, kênh Cái Trầu; Phía Bắc: Giáp huyện Mỹ Tú
3	VT4	Các khu vực còn lại
V	KV3	Xã Vĩnh Lợi
1	VT4	Phía Đông: Giáp xã Vĩnh Thành, kênh 8 Sao; Phía Tây: Giáp kênh Hồ Điệp, kênh 5 Te; Phía Nam: Giáp kênh 14, kênh Nàng Rền; Phía Bắc: Kênh Ông Tà
2	VT5	Phía Đông: Giáp kênh Hồ Điệp, kênh 5 Te; Phía Tây: Giáp huyện Ngã Năm; Phía Nam: giáp ấp 14; Phía Bắc: giáp Kênh Ông Tà
		Phía Đông: Giáp xã Vĩnh Thành; Phía Tây: Giáp kênh 8 Sao; Phía Nam: Giáp kênh 13; Phía Bắc: Giáp xã Vĩnh Thành
3	VT6	Các khu vực còn lại
VI	KV3	Xã Vĩnh Thành
1	VT4	Phía Đông: Giáp Kênh 5 Cạn; Phía Tây: Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Toán, hết ranh đất Nguyễn Văn Tiên; Phía Nam: Giáp kênh 5 Năng; Phía Bắc: Giáp kênh Ma Rênh
2	VT5	Phía Đông: Giáp ấp 22, xã Thạnh Trị; Phía Tây: Giáp kênh Lò Than; Phía Nam: Giáp ấp 22, xã Vĩnh Thành, kênh Ma Rênh; Phía Bắc: Giáp kênh Hương Hào Đầu
		Phía Đông: Giáp ấp 23, xã Vĩnh Thành; Phía Tây: Giáp kênh 16/1, xã Vĩnh Lợi; Phía Nam: Giáp ranh xã Vĩnh Lợi; Phía Bắc: Giáp kênh 5 Năng
3	VT6	Các khu vực còn lại
VII	KV3	Xã Lâm Tân
1	VT5	Phía Đông: Giáp kênh Đình Mương Điều; Phía Tây: Giáp xã Tuân Tứ; Phía Nam: Giáp kênh Xéo Cui ranh ấp Tân Nghĩa, Kiệt Lập A; Phía Bắc: Giáp kênh 3 Cáo Chắc Tứ
2	VT6	Phía Đông: Giáp kênh 6 Bảnh; Phía Tây: Giáp xã Thạnh Tân; Phía Nam: Giáp kênh 3 Cáo Chắc Tứ 3, giáp xã Tuân Tứ; Phía Bắc: Giáp huyện Mỹ Xuyên
3	VT4	Các khu vực còn lại
VIII	KV3	Xã Lâm Kiệt
1	VT4	Phía Đông: Giáp ranh huyện Mỹ Tú; Phía Tây: Giáp ấp Kiệt Lập A, Kiệt Lập B (xã Lâm Tân); Phía Nam: Giáp huyện Mỹ Xuyên, kênh nội đồng; Phía Bắc: Giáp kênh ông Tà, kênh Xáng xã Tuân Tứ, ranh ấp Kiệt Thắng, ấp Kiệt Lợi
2	VT5	Phía Đông: Giáp ranh huyện Mỹ Tú; Phía Tây: Giáp kênh ông Ban, rạch Bào Mướp, kênh ông Lượm, ranh xã Lâm Tân, kênh ông Dâu; Phía Nam: Giáp kênh Xáng xã Tuân Tứ, kênh SaDi; Phía Bắc: Giáp ranh huyện Mỹ Tú

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí
3	VT6	Các khu vực còn lại
IX	KV3	Thị trấn Hưng Lợi
1	VT5	Phía Đông: Giáp Sông Thỏ Mỏ; Phía Tây: Giáp ấp 23, xã Châu Hưng; Phía Nam: Giáp đường tỉnh 937B; Phía Bắc: Giáp ấp 23, xã Vĩnh Thành Phía Đông: Giáp thị trấn Phú Lộc, giáp tỉnh Bạc Liêu; Phía Tây: Giáp kênh Thầy Ban, xã Châu Hưng; Phía Nam: giáp Ranh tỉnh Bạc Liêu; Phía Bắc: Giáp kênh công, kênh ông Hiền, rạch Bào Cát
2	VT4	Các khu vực còn lại
X	KV3	Xã Châu Hưng
1	VT4	Phía Đông: Giáp kênh 2 Gắm; Phía Tây: Giáp kênh Tràm Kiến; Phía Nam: Giáp sông Kinh Ngay 2; Phía Bắc: Giáp kênh Bà Phúc
2	VT6	Phía Đông: Giáp kênh Tây Nhỏ; Phía Tây: Giáp sông Vĩnh Bia, xã Vĩnh Lợi; Phía Nam: Giáp Sông Tràm Kiến; Phía Bắc: Giáp sông Vĩnh Bia, xã Vĩnh Lợi Phía Đông: Giáp kênh ông Sóc; Phía Tây: Giáp kênh Già Mê; Phía Nam: Giáp kênh ông Miễn;- Phía Bắc: Giáp sông Vĩnh Trò, xã Vĩnh Lợi
3	VT5	Các khu vực còn lại
E	HUYỆN NGÃ NĂM	
I	KV2	Thị trấn Ngã Năm
1	VT1	Toàn bộ khu vực ấp 5 và khu vực ấp 6 ven kênh xáng chìm tính từ mốc chỉ giới đường thủy nội địa đến kênh nông trường (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mốc GPMB). Khu vực phía Đông Bắc giáp rạch Xẻo Chít, phía Tây giáp xã Vĩnh Quới và phía Nam giáp kinh xáng Phụng Hiệp – Cà Mau. Khu vực phía Bắc giáp xã Long Tân, phía Nam giáp kinh xáng Ngã Năm - Phú Lộc, phía Tây giáp kinh xáng Phụng Hiệp - Cà Mau (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B và tiếp giáp với đường Quân lộ Phụng Hiệp trong phạm vi 100 m tính từ mốc GPMB). Khu vực phía Bắc giáp kinh xáng Ngã Năm - Phú Lộc, phía Nam giáp xã Vĩnh Biên, phía Đông giáp kênh Dân Quân và phía Tây giáp kênh xáng Phụng Hiệp - Cà Mau (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quân lộ Phụng Hiệp trong phạm vi 100m tính từ mốc GPMB).
2	VT2	Vị trí còn lại
II	KV3	Xã Long Tân
1	VT3	Ấp Tân Quới, Tân Thành B, Tân Lập và ấp Tân Lập B khu vực ven Quân lộ Phụng Hiệp tính từ mốc lộ giới qua hai bên kênh Thủy lợi (kênh 500) (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quân lộ Phụng Hiệp trong phạm vi 100 m tính từ mốc GPMB). Ven kinh Tân chánh B, phía Đông giáp huyện Mỹ Tú và phía Tây giáp kinh Thủy lợi (kênh 500). Khu vực phía Tây Nam giáp ấp 6 – TT Ngã Năm, phía Tây Bắc giáp huyện Long Mỹ - Hậu Giang đến kinh Thủy lợi. Khu vực phía Tây Bắc giáp tỉnh Hậu Giang tính từ đê bao kinh Thủy lợi (kênh 500). Khu vực phía Bắc giáp kinh Mỹ Phước, phía Nam giáp kinh Lâm Trà ven kinh Mỹ Lợi qua hai bên đến kinh Thủy lợi (kênh 500). Khu vực phía Bắc giáp Lâm Trà, phía Nam giáp kinh Lung Bào Tượng
2	VT4	Vị trí còn lại
III	KV3	Xã Mỹ Quới
1	VT2	Khu vực phía Bắc giáp Tỉnh lộ 937B, phía Nam giáp rạch Ba Cui (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Tỉnh lộ 937B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ).

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí
2	VT3	Vị trí còn lại
IV	KV3	Xã Tân Long
1	VT3	<p>Khu vực phía Bắc giáp xã Long Tân, phía Nam giáp kinh Tư Cửu, phía Đông giáp huyện Mỹ Tú và phía Tây giáp kinh Bình Hưng.</p> <p>Khu vực phía Tây Bắc giáp xã Long Bình, phía Đông giáp kênh Bình Hưng và phía Nam giáp Quốc lộ 61B (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ).</p> <p>Khu vực phía Bắc giáp huyện Mỹ Tú, phía Nam giáp Quốc lộ 61B, phía Đông giáp huyện Thạnh Trị và phía Tây giáp kênh Thủy lợi (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ).</p> <p>Khu vực phía Đông Bắc giáp huyện Thạnh Trị và phía Tây Nam giáp Quốc lộ 61B (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ).</p> <p>Khu vực phía Bắc giáp kinh xáng Ngã Năm – Phú Lộc, phía Nam giáp kinh 2A, phía Đông giáp kinh 26/3 và phía Tây giáp kinh Cocsanen</p> <p>Khu vực phía Đông Bắc giáp kênh thủy lợi, phía Tây giáp kênh Bình Hưng và phía Nam giáp Quốc lộ 61B (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ)</p>
2	VT4	Vị trí còn lại
V	KV3	Xã Vĩnh Quới
1	VT4	<p>Khu vực phía Tây Bắc giáp rạch Lục Bà Tham, phía Đông giáp TT Ngã Năm và phía Nam giáp rạch Xèo Chít.</p> <p>Khu vực phía Đông Bắc giáp rạch Xèo Chít và phía Đông giáp rạch đường Chùa.</p> <p>Khu vực phía Bắc giáp rạch Sóc Sỏi, phía Nam giáp kinh Xáng Phụng Hiệp, phía Đông giáp kinh Mới và phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu</p> <p>Khu vực phía Bắc giáp tỉnh Hậu Giang, phía đông giáp rạch Xèo Gổ, phía Tây Nam giáp rạch Xèo Chít</p> <p>Khu vực phía Bắc giáp rạch Cây Đa, phía Đông giáp TT Ngã Năm và phía Tây giáp Xèo Chít.</p> <p>Khu vực phía Bắc giáp kinh Vĩnh Khương, phía Đông giáp rạch Xèo Sỏi, phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu và phía Nam giáp rạch Sóc Sỏi.</p> <p>Khu vực phía Bắc giáp rạch Xèo Chít, phía Nam giáp kinh Xáng Phụng Hiệp, phía Đông giáp TT Ngã Năm và phía Tây giáp rạch đường Chùa.</p>
2	VT5	Vị trí còn lại
VI	KV3	Xã Vĩnh Biên
1	VT3	<p>Ấp Vĩnh Tiền, Vĩnh Mỹ A khu vực ven kênh xáng Phụng Hiệp tính từ mốc đường thủy nội địa đến kênh Thủy lợi (kênh 500) (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quản lộ Phụng Hiệp trong phạm vi 100 m tính từ mốc GPMB).</p> <p>Khu vực phía Bắc giáp kinh Ba Liếm, phía Nam giáp rạch Lung Lớn, phía Đông giáp kinh 90 và phía Tây giáp kinh Cống Đá.</p> <p>Khu vực phía Bắc giáp kinh Năng Rền, phía Nam giáp kinh Làng Mới, phía Đông giáp kinh Xóm Lầm và phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu.</p> <p>Khu vực phía Bắc giáp kinh Ngang, phía Đông giáp xã Mỹ Bình và phía Đông giáp rạch Cống Đá.</p> <p>Khu vực phía Đông giáp kinh Cống Đá, phía Tây Nam giáp kinh Thủy lợi gần kinh Xáng Phụng Hiệp.</p>
2	VT4	Vị trí còn lại
VII	KV3	Xã Long Bình
1	VT3	Khu vực phía ven kênh xáng Ngã Năm - Phú Lộc tính từ kênh xáng qua hai bên đến kênh Thủy lợi (kênh 500) (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ).

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí
2	VT4	Vị trí còn lại
VIII	KV3	Xã Mỹ Bình
1	VT3	Khu vực UBND xã phía Bắc giáp xã Vĩnh Biên và phía Đông giáp kênh Nàng Rền. Khu vực phía Đông Bắc giáp kinh Thủy Lợi, phía Tây giáp kênh Nàng Rền và phía Nam giáp huyện Thanh Trì Khu vực ven rạch Mười Lửa, phía Đông giáp xã Mỹ Quới, phía tây giáp Rạch Mười Gà – xã Mỹ Quới, phía Bắc Đông Nam giáp kinh Thủy Lợi. Khu vực phía Bắc giáp Tỉnh lộ 937B, phía Tây giáp huyện Thanh Trì và phía Tây giáp xã Mỹ Quới (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Tỉnh lộ 937B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ). Khu vực phía Bắc giáp xã Vĩnh Biên, phía Tây giáp xã Mỹ Quới, phía Đông và Nam giáp kinh Thủy Lợi.
2	VT4	Vị trí còn lại
F	THỊ XÃ VĨNH CHÂU	
I	KV3	Xã Lạc Hòa
1	VT4	Huyện Lộ 111 đến Đê Biển
2	VT5	Từ Huyện Lộ 111 đến ranh xã Hòa Đông
II	KV3	Xã Vĩnh Hải
1	VT4	Huyện Lộ 111 đến Đê Biển
III	KV3	Xã Vĩnh Hiệp
1	VT5	Rạch Trà Nho đến sông Mỹ Thanh
IV	KV3	Xã Vĩnh Tân
1	VT4	Quốc lộ Nam Sông Hậu đến Huyện Lộ 10 (Giồng Nhãn)
2	VT5	Quốc lộ Nam Sông Hậu đến sông Mỹ Thanh
V	KV3	Xã Lai Hòa
1	VT4	Quốc lộ Nam Sông Hậu đến Huyện Lộ 10
2	VT5	Quốc lộ Nam Sông Hậu đến sông Mỹ Thanh
VI	KV3	Xã Hòa Đông
1	VT5	Trong địa giới hành chính xã
G	HUYỆN LONG PHÚ	
I	KV2-VT4	Thị trấn Long Phú, thị trấn Đại Ngãi
II	KV3	Xã Song Phụng.
1	VT4	- Đông: kênh sườn (từ rạch Bần - Đại Ngãi). - Tây: giáp Huyện Kế Sách. - Nam: xã Đại Ngãi. - Bắc: Kênh Bà Kính. - Đông: giáp kênh giữa. - Tây: giáp kênh sườn (ranh Phụng Sơn - Phụng Tường 1,2). - Nam: xã Đại Ngãi. - Bắc: đầu kênh hai Bé nối qua kênh giữa.
III	KV3	Xã Hậu Thạnh.
1	VT5	- Đông: giáp sông Saintard và xã Phú Hữu. - Tây: giáp kênh số 3 và kênh Cây Dương. - Nam: xã Phú Hữu. - Bắc: xã Đại Ngãi và Quốc lộ 60.

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí
2	VT4	Diện tích đất cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã.
IV	KV3	Xã Trường Khánh.
1	VT5	- Đông: kênh 8 hal - kinh xáng - ranh An Mỹ. - Tây: lung giáp xã Phú Tâm - Châu Thành. - Nam: kênh ông Thuận. - Bắc: Xã An Mỹ - Kế Sách.
		- Đông: rạch Bất chết giáp Hậu Thạnh. - Tây: giáp kênh 76. - Nam: Rạch bất chết (Trường Hưng). - Bắc: rạch Bất chết giáp Hậu Thạnh.
		- Đông: rạch Trường Thọ. - Tây: giáp kênh Triệu Sâm. - Nam: lộ Trường Thọ. - Bắc: kênh ông Sang.
2	VT4	Diện tích đất cây hàng năm còn lại trên địa bàn
V	KV3	Xã Long Đức.
1	VT4	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã.
VI	KV3	Xã Phú Hữu.
1	VT4	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã.
VII	KV3	Xã Châu Khánh
1	VT5	- Đông : xã Tân Hưng - Tây : từ kênh ông Rộng thẳng tới đầu kênh trung thủy nông - Nam : từ đầu kênh trung thủy nông giáp Tân Hưng - Bắc : kênh ông Rộng
2	VT4	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn.
VIII	KV3	Xã Tân Thạnh
1	VT4	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã.
IX	KV3	Xã Tân Hưng
1	VT4	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã.
X	KV3	Xã Long Phú
1	VT5	- Đông: xã Đại Ân 2. - Tây: huyện lộ 27 (Long Phú - LHT). - Nam: kênh 85 - Bắc: kênh mương ông kếp
		- Đông: kênh 25/4 - Tây: xã Tân Hưng - Nam: Rạch Bung Thum - Bắc: xã Tân Hưng
		- Đông: kênh 96 Long Hưng. - Tây: huyện Mỹ Xuyên. - Nam: kênh Cái Xe. - Bắc: xã Tân Hưng Tân Thạnh.
		- Đông: xã Đại Ân 2. - Tây: huyện Mỹ Xuyên - Nam: xã Liêu Tú. - Bắc: kênh Cái Xe
2	VT4	Diện tích đất cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã.
H	HUYỆN CÙ LAO DUNG	
I	KV2	Thị trấn Cù Lao Dung
1	VT2	Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn thị trấn

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí
II	KV3	Xã An Thạnh I
1	VT1	Đất cây hàng năm trên địa bàn xã
III	KV3	Xã An Thạnh Tây
1	VT3	Toàn xã
IV	KV3	Xã An Thạnh 2
1	VT3	Từ Kinh Đình Trụ (ấp Phạm Thành Hơn A) đến Rạch Đồi (ấp Bình Du A) Từ Rạch Lớn (ấp Bình Du B) đến Rạch Xóm Mới (ấp Bình Du B)
2	VT4	Từ Rạch Đồi (ấp Bình Du A) đến Rạch Lớn (ấp Bình Du B) Từ Rạch Xóm Mới (ấp Bình Du B) đến Rạch Mù U (ấp Bình Danh B), giáp xã An Thạnh 3
V	KV3	Xã An Thạnh 3
1	VT3	Toàn xã
VI	KV3	Xã An Thạnh Nam
1	VT5	Toàn ấp Vàm Hồ; Khu vực NT 30/4 (cũ); ấp Vàm Hồ A; Khu vực từ Rạch cây me (phía bờ Tây) đến bờ phía Đông Rạch Su, ấp Võ Thành Văn
2	VT6	Khu vực từ Rạch cây me (phía bờ Đông) đến đê Quốc Phòng giáp xã An Thạnh 3; Khu vực từ nhà ông Khải đến nhà ông Ba Đồi, qua cổng số 4 đến giáp Cầu Cây Mắm.
VII	KV3	Xã An Thạnh Đông
1	VT2	Toàn Xã
VIII	KV3	Xã Đại Ân 1
1	VT3	Toàn ấp Văn Sáu, ấp Đoàn Văn Tố, Toàn ấp Đoàn Văn Tố A và 1 phần phía trên ấp Sáu Thử (Từ ấp Đoàn Văn Tố đến rạch Sáu Tịnh)
2	VT4	Các khu vực còn lại
I	HUYỆN CHÂU THÀNH	
I	KV2	Thị trấn Châu Thành.
1	VT3	Phía đông Dọc kênh Xây Cáp theo hướng Bắc dọc ranh đường Huyện 5, kênh thùy lợi, kênh Mai Thanh và phần đất ấp Trà Quýt, phía tây, nam giáp ranh xã Thuận Hòa, phía bắc giáp ranh xã Thuận Hòa và Hồ Đắc Kiện
2	VT4	Các vùng còn lại
3	VT5	Hướng đông giáp Kênh Hai Col- phía tây giáp kênh 30/4- phía nam Ranh xã Phú Tân - phía bắc giáp kênh Hai Col
II	KV3	Xã Thuận Hoà.
1	VT4	Phía đông giáp thị trấn Châu Thành, phía tây giáp ranh xã Thiện Mỹ, phía nam giáp Kênh ông Ứng, phía bắc giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí
1	VT4	Phía đông giáp ranh xã Phú Tân - Kênh 6 - Kênh Hai Sung, phía tây giáp Quốc lộ 1A, phía nam Kênh 6 - ranh xã Phú Tân, phía bắc giáp ranh thị trấn Châu Thành
2	VT5	Các vùng còn lại
3	VT6	Kênh Sườn-Kênh Tư Lung-Kênh 6-Kênh Ông Nam, phía tây, nam giáp ranh xã An Hiệp, phía bắc giáp kênh Ông Ứng
III	KV3	Xã An Hiệp.
1	VT4	Các vùng còn lại
2	VT5	Phía đông giáp các vị trí tiếp giáp vị trí I dọc tuyến đê bao Kênh Xáng Phụng Hiệp, phía tây An Hiệp, phía nam giáp ranh xã An Ninh, phía bắc giáp Kênh 77 Phía đông giáp đường đất-rạch, phía tây, nam giáp ranh xã An Ninh, phía bắc giáp Kênh 85
3	VT6	Phía đông giáp ranh xã Thuận Hòa, phía tây giáp ranh xã An Ninh, phía nam giáp Kênh 85, phía bắc giáp ranh xã Thiện Mỹ
IV	KV3	Xã Phú Tâm.
1	VT4	Phía Đông giáp ranh huyện Kế Sách, phía Tây giáp ranh xã Phú Tân, phía Nam giáp kênh ông Quên, kênh Hồng Hỷ - kênh thủy lợi, phía Bắc giáp đường Tỉnh 923
2	VT5	Phía đông giáp ranh huyện Kế Sách, phía tây, nam giáp ranh huyện Long Phú, phía bắc giáp kênh ông Quên Phía đông giáp ranh huyện Kế Sách, Long Phú, phía tây giáp ranh xã Phú Tân, Thuận Hòa, phía nam Pà Chắc, kênh Bảy Quýt, phía bắc giáp Kênh 30/4 Phía đông giáp ranh huyện Kế Sách, phía tây giáp ranh xã Thuận Hòa, phía nam giáp kênh 30/4, phía bắc giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện
3	VT6	Các vùng còn lại
V	KV3	Xã An Ninh.
1	VT4	Phía đông giáp ranh xã An Hiệp, phía tây giáp Kênh xáng Bó Tháo, phía nam giáp các vị trí tiếp giáp TP Sóc Trăng -đường Tỉnh lộ 13, phía bắc giáp ranh xã An Hiệp Phía đông giáp Kênh xáng Tà Liêm, phía tây, nam, bắc giáp xã Thuận Hưng
2	VT5	Các vùng còn lại
3	VT6	Phía Đông giáp ranh xã An Hiệp, phía Tây giáp sông Hòa Long - rạch Chăn Đùm, kênh thủy lợi, phía Nam giáp kênh 77, phía Bắc giáp ranh xã Mỹ Hương
VI	KV3	Xã Hồ Đắc Kiện.
1	VT4	Phía đông giáp ranh huyện Kế Sách, Phú Tâm, phía tây, bắc giáp Quốc Lộ 1A, phía nam giáp ranh TT Châu Thành Kênh Gòn - Kênh Sườn (ấp kinh Đào) - ranh TT Châu Thành
2	VT5	Các vùng còn lại
3	VT6	Phía đông giáp Lộ đal Thiện Mỹ đi Đại Hải đến hết đất Lâm Trường, phía tây, nam, bắc giáp tỉnh Hậu Giang, xã Long Hưng Phía đông giáp kênh lâm trường, phía tây giáp kênh Hai Nhân, phía nam, bắc giáp kênh sườn
VII	KV3	Xã Thiện Mỹ.

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí
1	VT4	Phía đông giáp ranh xã Thuận Hòa, phía tây giáp ranh huyện Mỹ Tú, phía nam giáp kênh 6 thước, kênh 5 Ứng, kênh 5 Thục, kênh 2 Phong, phía bắc giáp đường đất - kênh Giao Thông
2	VT5	Phần còn lại
3	VT6	Phía đông Kênh Phú Tường, kênh ranh, phía tây, nam, bắc giáp ranh huyện Mỹ Tú
VIII	KV3	Xã Phú Tân.
1	VT4	Phía đông giáp Kênh Xây Chô - ranh xã Phú Tân, phía tây giáp ranh xã An Hiệp, phía nam giáp kênh Xây Chô, phía bắc giáp kênh Vành Đai đến ranh xã An Hiệp Phía đông giáp Kênh 6 Thước, phía tây giáp ranh xã An Hiệp, phía nam các vị trí tiếp giáp ranh TP Sóc Trăng, phía bắc giáp kênh Hai Mươi
2	VT5	Phía đông giáp ranh xã Phú Tân, phía tây, bắc giáp ranh xã Thuận Hòa, phía nam giáp kênh Sườn Phía đông giáp ranh xã Phú Tân, phía tây giáp kênh 6 thước, kênh 30/4, phía nam các vị trí tiếp giáp ranh TP Sóc Trăng, phía bắc giáp kênh Xây Chô.
3	VT6	Các vùng còn lại
J	HUYỆN TRẦN ĐỀ	
I	KV3	Xã Đại Ân 2
1	VT4	Đông: kênh xáng mới. Nam: kênh Chùa Bung Buổi. Bắc lộ đất Tú Điền. Tây: xã Liêu Tú, xã Long Phú, huyện Long Phú
2	VT3	Phần đất cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã.
II	KV3	Xã Liêu Tú
1	VT5	Đông: xã Lịch Hội Thượng. Tây xã Viên Bình. Nam: Kênh Tổng Cánh. Bắc: Đường tỉnh 934
2	VT4	Từ giáp kênh Tiếp Nhựt- đến ranh huyện Long Phú
III	KV3	Xã Lịch Hội Thượng
1	VT5	Đông: sông gòi – kênh 5 huyện – lộ đèo Chùa Hội Phước ra đê ngăn mặn. Tây: kênh ranh Liêu Tú-LHT. Nam: lộ đê ngăn mặn kênh Mã Đức. Bắc: kênh Xà Khi Đông: kênh cách ly. Tây: huyện lộ 9. Nam: huyện lộ 9. Bắc: Kênh Lâm Ton.
2	VT4	Phần cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã.
IV	KV3	Xã Trung Bình
1	VT5	Đông: kênh Bồn Bồn. Tây: sông Bung Lức. Nam: kênh 85. Bắc : kênh mương ông Kép Đông: kênh ngang mặt trời lặn Bung Lức. Tây: Xã Lịch Hội Thượng. Nam: kênh Tư. Bắc : kênh Hai.
2	VT4	Phần đất cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã.
V	KV2	Thị trấn Trần Đề
1	VT4	Tất cả đất cây hàng năm trên địa bàn thị trấn.
VI	KV2	Thị trấn Lịch Hội Thượng
1	VT4	Tất cả đất cây hàng năm trên địa bàn thị trấn.

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí
VII	KV3	Xã Thạnh Thới Thuận
1	VT4	Từ giáp đường 935 đến kênh thủy lợi thứ nhất
2	VT5	khu vực còn lại trên địa bàn xã
VIII	KV3	Thạnh Thới An
1	VT4	Từ giáp đường 935 đến giáp ranh xã Thạnh Thới Thuận, kênh Hưng Thạnh, kênh Tư Cổ. Hương lộ 11 vào UB xã đến giáp ranh xã Tài Văn, khu vực ấp Hưng Thới, Đầy Hương 3, Tiên Cường 1, Tiên Cường 2.
2	VT5	Khu vực còn lại.
IX	KV3	Xã Tài Văn
1	VT4	Từ giáp đường 934 đến giáp ranh thị trấn Mỹ Xuyên, Thạnh Thới An, Viên An
2	VT5	Giáp Kênh Tiếp Nhựt đến giáp ranh huyện Long Phú
3	VT6	Khu vực còn lại
X	KV3	Xã Viên An
1	VT4	Từ kênh Tiếp Nhựt-đến giáp ranh huyện Long Phú; và từ đường 934 vào đến kênh Tắc Bướm-Tổng Cánh
2	VT5	Từ kênh Tắc Bướm-Tổng Cánh đến giáp ranh xã Thạnh Thới An Khu vực đất Lung trũng ấp Bờ Đập
XI	KV3	Xã Viên Bình
1	VT5	Từ giáp kênh Tiếp Nhựt đến giáp ranh huyện Long Phú; Từ giáp đường 934 đến kênh tắc Bướm-Tổng Cánh. Từ giáp kênh tắc Bướm-Tổng Cánh; đến Kênh Hưng Thạnh - Tổng Cánh
2	VT6	Từ Kênh Hưng Thạnh - Tổng Cánh; đến sông Mỹ Thanh

Đơn vị tính 10⁴

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí
-----	-----------------	-------------------

Đơn vị tính 10⁴

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí
-----	-----------------	-------------------

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí
-----	-----------------	-------------------

Đơn vị tính 10⁴

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí
-----	-----------------	-------------------

Đơn vị tính 10⁴

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí
-----	-----------------	-------------------

Đơn vị tính 10⁴

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí
-----	-----------------	-------------------

Đơn vị tính 10⁰

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí
-----	-----------------	-------------------

Đơn vị tính 10⁰

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí
-----	-----------------	-------------------

Đơn vị tính 10⁰

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí
-----	-----------------	-------------------

Đơn vị tính 10⁴

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí
-----	-----------------	-------------------

Đơn vị tính 10⁴

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí
-----	-----------------	-------------------

00 đồng/m²

Giá đất năm 2014
45
35
30
30
35
30
30
30
30
30
30
30
30
30

00 đồng/m²

Giá đất năm 2014
40
35
35
30
25
35
30
25
35
30
35
30
25

00 đồng/m²

Giá đất năm 2014
35
30
25
35
30
35
30
35
30
45
40
35

00 đồng/m²

Giá đất năm 2014
40
35
40
40
40
35
30
35
30
35
30



00 đồng/m²

Giá đất năm 2014
40
35
30
40
35
30
40
30
25
35
30
25
35

00 đồng/m²

Giá đất năm 2014
30
25
35
35
30
25
35
30
25
30
25
35
35
30

00 đồng/m²

Giá đất năm 2014
25
30
35
35
25
30
50
45
40
35
45

00 đồng/m²

Giá đất năm 2014
40
40
35
35
30
40
35
40

00 đồng/m²

Giá đất năm 2014
35
40
35
35
30
35
30
35
30
35
30
30
35
35
30

00 đồng/m²

Giá đất năm 2014
35
30
35
35
35
30
35
35
35
30
35
45

00 đồng/m²

Giá đất năm 2014
50
40
40
35
40
30
25
45
40
35
40
35
30
25

00 đồng/m²

Giá đất năm 2014
35
30
25
35
30
25
35
30
25
35
30
25
35
30
25

00 đồng/m²

Giá đất năm 2014
35
30
25
35
30
25
35
40
30
35
30
35
30
35
35
35

00 đồng/m²

Giá đất năm 2014	
35	
30	
35	
30	
35	
30	
25	
35	
30	
30	
25	

00 đồng/m²

**Giá đất
năm 2014**

00 đồng/m²

**Giá đất
năm 2014**

00 đồng/m²

**Giá đất
năm 2014**

00 đồng/m²

**Giá đất
năm 2014**

00 đồng/m²

**Giá đất
năm 2014**

00 đồng/m²

**Giá đất
năm 2014**

00 đồng/m²

**Giá đất
năm 2014**

00 đồng/m²

**Giá đất
năm 2014**

00 đồng/m²

**Giá đất
năm 2014**

00 đồng/m²

**Giá đất
năm 2014**

00 đồng/m²

**Giá đất
năm 2014**